TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2025/DS-PT
Ngày 09/5/2025
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Bảo Anh
Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Bình
Bà Nguyễn Thị Trang Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Phong Lan – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:* Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 07 và 09 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 422/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp *"quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 198/2024/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 422/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Mai Văn L**, sinh năm 1927 (đã chết).

1.2. Ông **Mai Hồng Đ**, sinh năm 1956

1.3. Bà **Mai Thị T**, sinh năm 1964.

1.4. Ông **Mai Văn H**, sinh năm 1970

Cùng địa chỉ: 3, KV F, P. A, Q. N, Tp ..

1.5. Bà **Mai Thị Bé T1**, sinh năm 1955 - (có mặt)

Địa chỉ: C, KV F, P. A, Q. N, Tp ..

1.6. Bà **Mai Thị B**, sinh năm 1959 (có mặt).

Địa chỉ: 4, KV C, P. A, Q. N, Tp ..

1.7. Ông **Mai Văn S**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: KV L, P. T, Q. T, Tp ..

* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Mai Văn L: Ông Mai Hồng Đ, bà Mai Thị T, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Bé T1, bà Mai Thị B, ông Mai Văn S, bà Mai Thị Đ1 (đã chết, có các thừa kế là ông Lê Văn S1, sinh năm 1950, ông Lê Thanh N, sinh năm 1977, Lê Thị Tuyết M, sinh năm 1975, Lê Thanh T2, sinh năm 1975.

(Ông Đ, bà T, ông H, bà Bé T1 và ông S cùng ủy quyền cho bà Mai Thị B tham gia tố tụng).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các nguyên đơn: Luật sư Phạm Khắc P, Văn phòng luật sư Phạm Khắc P thuộc Đoàn luật sư T10 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Nguyễn Việt T3**, sinh năm 1970(có mặt)

Địa chỉ: D, quốc lộ I, KV C, P. A, Q. N, Tp ..

2.2. Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1942.

Địa chỉ: 351/3 N, KV C, P. A, Q. N, Tp ..

Người đại diện theo ủy quyền của ông T4 là ông Nguyễn Việt T3 (bị đơn).

2.3. Ông **Nguyễn Việt T5**, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: D, Quốc lộ I, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị đơn: Luật sư Vũ Tố Q, Văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố T10 (có mặt).

Người kháng cáo: Các bị đơn là ông Nguyễn Việt T3, Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Việt T5.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 12/01/2021 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2022, nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Nguồn gốc đất là do cha, mẹ của các nguyên đơn là ông Mai Văn L và bà Trần Thị Tràng N1 chuyển nhượng này từ ông Nguyễn Văn B1. Bà Trần Thị T6 được cấp sổ đăng ký số 21344 ngày 08/01/1979, trong đó có 2.190m^2 đất ruộng và 1.190m^2 đất vườn. Phần đất nguyên đơn tranh chấp có diện tích khoảng 268,3m^2 nằm trong 2.190m^2 đất ruộng.

Đến năm 1980 đất này đưa vào tập đoàn, năm 1988 giải thể tập đoàn trả về cho chủ đất cũ. Gia đình bà nhận đất này tiếp tục sử dụng.

Năm 1984 UBND tỉnh H thu hồi một phần diện tích đất của gia đình để làm lộ Đầu Sấu Sơn T7 (nay là đường N). Phần còn lại của gia đình theo quy định là hành lang và lề lộ. Theo quyết định 2135/QĐ.CT.UB ngày 09/01/2008 diện tích bị thu hồi là 556m^2.

Năm 2011 ông Nguyễn Văn T4 là hộ sử dụng đất liền kề đã lấn chiếm phần đất này của gia đình nguyên đơn. Gia đình khởi kiện ra Ủy ban nhân dân phường

A, Ủy ban nhân dân quận N và đã được Ủy ban nhân dân phường A cưỡng chế tháo dỡ phần vật kiến trúc mà ông T4 xây dựng để giao trả đất cho gia đình bà. Đến năm 2014 thì gia đình bà được UBND Thành phố C giao phần đất này. Gia đình chưa kịp xây cất thì tiếp tục bị phía bị đơn lấn chiếm xây dựng trên đất. Nay gia đình bà khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Việt T3, ông Nguyễn Văn T4 và ông Nguyễn Việt T5 phải tháo dỡ, di dời căn nhà tạm và tài sản trên đất, giao trả lại QSD đất đã chiếm dụng có diện tích thể hiện theo trích đo địa chính số 58/TTKTTNMT ngày 24/5/2021 là 225,8m^2. Cơ sở để các nguyên đơn yêu cầu là dựa vào Quyết định số 2135/UBNDTP. Cần Thơ ngày 01/9/2008, kèm theo hồ sơ kỹ thuật thể hiện kèm theo (15/6/2001); Công văn 5521/UBND ngày 24/10/2014 và quyết định 664/UBND ngày 27/02/2006 của UBND Thành phố C.

Đồng thời yêu cầu ông Nguyễn Việt T3, ông Nguyễn Văn T4 và ông Nguyễn Việt T5 phải bồi thường tiền sử dụng đất trong thời gian chiếm dụng tính từ 01/01/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm, mỗi tháng là 16.000.000đồng x 84 tháng = 1.344.000.000đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Việt T3 đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn T4 trình bày:

Nguồn gốc đất là của ông bà để lại cho con cháu sử dụng. Gia đình nhiều lần liên hệ xin cấp giấy nhưng do đất thuộc hành lang lộ giới nên Cơ quan có thẩm quyền không đồng ý cấp giấy. Phần đất nguyên đơn khởi kiện là của bị đơn ông Nguyễn Văn T4 sử dụng. Thời gian sau ông T4 để cho con trai Nguyễn Việt T5 sử dụng đến nay. Bị đơn không lấn chiếm đất của nguyên đơn nên không đồng ý trả lại. Không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc bồi thường tiền sử dụng đất.

Ông giữ nguyên yêu cầu phản tố tại đơn phản tố bổ sung ngày 12/12/2023 của ông Nguyễn Văn T4. Yêu cầu phía nguyên đơn giao trả lại phần diện tích đất lấn chiếm thể hiện tại trích đo địa chính số 1438/TTKTTNMT ngày 08/12/2023 diện tích là 35,8m^2. Cơ sở để bị đơn phản tố là dựa trên bản vẽ lập ngày 22/9/2003. Bản vẽ thể hiện phần tam giác là vị trí bị đơn phản tố đòi lại. Từ bản vẽ này là căn cứ để ra quyết định 664/UBND ngày 27/02/2006 của Ủy ban nhân dân Thành phố C để trả phần đất cho bà T6.

- Bị đơn ông Nguyễn Việt T5 trình bày: Ông là con ruột ông Nguyễn Văn T4. Nguồn gốc đất này là do ông bà để lại cho cha ông là Nguyễn Văn T4. Năm 2002 cha ông cho lại ông sử dụng. Ông có cất nhà tạm bằng tole để mua bán trái cây. Gia đình ông không lấn chiếm đất của gia đình nguyên đơn nên không đồng ý trả lại đất.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn tháo dỡ di dời toàn bộ vật kiến

trúc trả lại cho nguyên đơn diện tích đất là **225,8m^2**. Nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện về việc buộc các bị đơn bồi thường thiệt hại số tiền tạm tính là 1.344.000.000đồng, không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố buộc nguyên đơn trả lại diện tích là **35,8m^2**. Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 198/2024/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Mai Hồng Đ, bà Mai Thị B, bà Mai Thị T, ông Mai Văn H, bà Mai Thị Bé T1, ông Mai Văn S.

1.1 Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Việt T3, ông Nguyễn Việt T5 chấm dứt hành vi lấn chiếm trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích là 225,8m^2, có vị trí số đo cụ thể thể hiện tại trích đo địa chính số 58/TTKTTNMT ngày 21/5/2021 (có kèm theo trích đo).

1.2 Ông Nguyễn Việt T5 có trách nhiệm tháo dỡ, dì dời toàn bộ vật kiến trúc là công trình bán kiên cố, khung cột thép, mái tole, vách ngăn bằng tole, nền tráng xi măng, tường sau sử dụng nhờ vách của T8, mặt trước sử dụng cửa rào tole được xây dựng trên phần đất 225,8m^2 để trả lại đất cho phía nguyên đơn.

1.3 Các thừa kế của bà Trần Thị T6 được quyền sử dụng diện tích đất 225,8m^2 để chờ thực hiện dự án mở rộng lộ 91B giai đoạn 2.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn bồi thường thiệt hại với số tiền là 1.344.000.000đồng.

3. Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T4 về việc yêu cầu các nguyên đơn trả lại phần đất có diện tích là 35.8m^2 thể hiện tại Bản trích đo địa chính số 1438 ngày 08/12/2023.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định, định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định.

Ngày 26/8/2024, các bị đơn ông Nguyễn Việt T5, Nguyễn Việt T3 và ông Nguyễn Văn T4 kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên kháng cáo, còn nguyên đơn không đồng ý, thống nhất án sơ thẩm đã quyết định.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các bị đơn (bên có kháng cáo) phát biểu quan điểm tranh luận:

Quyết định 664/QĐ-UBND ngày 27/02/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố C giao cho gia đình bà T6 phần đất 549m^2 nằm ngoài tường rào của T8 nhưng không rõ vị trí. Do đất tranh chấp nằm trong lộ giới nên gia đình bị đơn không đăng ký cấp giấy được. Theo bà T6 trình bày trong các đơn khiếu nại trước đây

thì đất của bà bị Nhà nước thu hồi làm lộ chỉ còn lại khoảng 603m^2. Diện tích đất 556m^2 mà gia đình T6 được bồi thường trước đây là nằm ngoài tường rào của T8. Án sơ thẩm chưa xem xét đánh giá đầy đủ tài liệu, chứng cứ thể hiện trong hồ sơ nên chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn là chưa phù hợp. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của các bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn phát biểu quan điểm tranh luận, đối đáp:

Tại biên bản đo đạc ngày 22/9/2003 đã xác định diện tích đất của bà T6 là 49m^2 nằm trong khuôn viên của T8. Phần đất còn lại của bà T6 nằm ngoài tường rào là 549m^2. Ủy ban nhân dân Thành phố C ban hành quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 27/02/2006 và văn bản số 5521/UBND-NCPC ngày 24/10/2014, theo đó tạm giao cho gia đình bà T6 sử dụng 549m^2 để chờ mở rộng Quốc lộ I giai đoạn 2. Tuy nhiên, phía bị đơn đã bao chiếm sử dụng diện tích 225,8m^2 nhưng không có giấy tờ chứng minh đất này thuộc quyền sử dụng của mình. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp. Bị đơn kháng cáo là không có căn cứ chấp nhận nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về hình thức kháng cáo: Bị đơn kháng cáo còn trong thời hạn và được miễn đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ về mặt hình thức.

- Xét về nội dung kháng cáo:

Kiểm sát viên phân tích các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án xác định, đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình nguyên đơn được Nhà nước tạm giao sử dụng chờ thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ I giai đoạn 2 nhưng bị đơn chiếm sử dụng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại đất là có cơ sở. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả đất cho nguyên đơn là phù hợp. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của các bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Gia đình của đơn có diện tích đất ruộng 2.190m^2 do nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn B1 và bà Nguyễn Thị T9 (vợ của ông Mai Văn L) đăng ký tại sổ đăng ký số 21344/ĐKSX được Ủy ban xã A, Phòng Nông lâm nghiệp xác nhận ngày 08/01/1979.

Do Nhà nước làm đường và sau đó thực hiện dự án mở rộng lộ 91B (nay là đường N thuộc khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ) nên đất của gia đình nguyên đơn bị ảnh hưởng. Năm 2001, cơ quan chức năng tiến hành đo đạc, thiết lập hồ sơ kỹ thuật đối với các phần đất bị ảnh hưởng do mở rộng Quốc lộ I trong đó, đất của gia đình bà T9 bị ảnh hưởng diện tích là 556m^2.

Qua quá trình giải quyết khiếu nại của gia đình bà T9, cơ quan chức năng thẩm tra, đo đạc tại Biên bản ngày 22/9/2003, xác định:

Đất của Nhà trường lấn chiếm là **49m²** và phần đất còn lại từ tường rào trở ra lề lộ là **549m²** của gia đình bà T9. Ngày 27/02/2006, Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành Quyết định số 664/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Trần Thị T6, giao cho Ban quản lý dự án nâng cấp mở rộng Quốc lộ I tiếp tục bồi thường cho hộ bà Tràng phần diện tích 549m² nằm ngoài tường rào. Tuy nhiên, việc bồi thường đối với phần đất không được thực hiện.

Ngày 15/3/2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C ban hành văn bản số 1086/UBND-XDCB với nội dung: Phần đất (5m) lề có diện tích **556m²** bồi thường cho gia đình bà T6 theo đơn giá hiện hành (bà T6 đã nhận tiền xong); phần diện tích 549m² từ lề trở vào tường rào của Trường K(thuộc lộ giới), giao cho bà T6 tiếp tục sử dụng, đến khi thực hiện mở rộng Quốc lộ I giai đoạn 2.

Ngày 24/10/2014, Ủy ban nhân dân thành phố C tiếp tục ban hành văn bản số 5521/UBND-NCPC thông báo cho bà Mai Thị B (con bà T6) với nội dung như nêu trên.

[2] Khi giải quyết ở cấp phúc thẩm, bị đơn có yêu cầu đo đạc lại đất tranh chấp, kết quả thể hiện tại Trích đo Bản đồ địa chính số: 04-2025 ngày 24/3/2025 của Văn phòng đăng đất đai thành phố C, xác định được như sau:

Đất bà Mai Thị B sử dụng tại vị trí **A**, diện tích **246,6m²** (bị đơn thừa nhận của gia đình nguyên đơn nên không tranh chấp) và vị trí **B**, diện tích **35,8m²** (do gia đình nguyên đơn quản lý và đang cho thuê, bị đơn tranh chấp); vị trí **C**, diện tích **225,8m²** (nguyên đơn cho rằng, bị đơn tự ý lấn chiếm sử dụng). Diện tích tổng cộng các phần đất A, B và C là **508,2m²** và có vị trí tiếp giáp với tường rào xây cố định của Trường K trở ra phía ngoài tiếp giáp lề đường hiện hữu.

Theo Quyết định số 664 và các văn bản số 1086 và 5521 của Ủy ban nhân dân thành phố C về việc giải quyết khiếu nại thu hồi đất, bồi thường của gia đình bà T6 như nêu trên thì vị trí đất tranh chấp (B và C) và phần không tranh chấp (vị trí A) không thuộc đất lề đường (5m) diện tích **556m²** mà gia đình bà T6 đã được bồi thường vào năm 2008. Nói khác hơn, các phần đất này không liên quan đến đất lề đường 05m do Nhà nước đã bồi thường nên quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho phía bị đơn nêu ra là chưa phù hợp.

Phần đất tại vị trí A, diện tích **246,6m²** (do gia đình nguyên đơn quản lý, bị đơn không có tranh chấp) có cạnh chiều sâu bên tay trái (hướng từ lộ nhìn vào) tiếp giáp với cổng T8, cạnh chiều sâu bên phải tiếp giáp với đất tranh chấp tại vị trí B và C, chiều ngang phía sau tiếp giáp tường rào của T8, chiều ngang phía trước là lề đường hiện hữu. Ngoài phần đất tại vị trí A, gia đình của nguyên đơn không còn sử dụng đất nào khác xung quanh. Như vậy là không đúng với kết quả giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân thành phố C tại các văn bản nêu trên

(tức là gia đình bà T6 được giao sử dụng diện tích đất là **549m²** nằm ngoài tường rào trở ra tiếp giáp với đất lề đường).

[3] Tại tờ trình số 1180/TTr – HĐBT ngày 20/5/2008 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư kèm theo Bảng tổng hợp kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng thể hiện, phần đất của gia đình ông Nguyễn Văn T4 bị thu hồi là **272,2m²**, phần thu hồi của gia đình bà T6 là **556m²** (BL198-200). Không có văn bản nào thể hiện, đất của ông T4 còn lại sau khi được Nhà nước bồi thường, giải tỏa nằm phía ngoài tường rào của T8 và chưa được cấp giấy đất nhưng được Nhà nước tạm giao sử dụng (tương tự như trường hợp của gia đình nguyên đơn). Các bị đơn không có giấy tờ gì chứng minh, phần đất tranh chấp diện tích **35,8m²** tại vị trí **B** và **225,8m²** tại vị trí **C** thuộc quyền sử dụng của mình nên việc sử dụng đất này là không có căn cứ pháp luật, trong khi phía nguyên đơn có giấy tờ chứng minh là được Nhà nước giao quyền sử dụng để chờ thực hiện dự án mở rộng Quốc lộ 91B giai đoạn 2 như nêu trên.

Mặt khác, trước đây Ủy ban nhân dân phường A xử lý tháo dỡ căn nhà xây dựng trái phép trên phần đất tranh chấp của gia đình bị đơn (BL 62,63). Tại báo cáo của Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố T10 ngày 09/5/2016 (BL67) về việc giám sát vụ khiếu nại bà Mai Thị B, nhận xét: "*Đối với phần diện tích 549m² ngoài tường rào của T8 mà Ủy ban nhân dân Thành phố đã giao cho bà Mai Thị B sử dụng trên thực tế, bà B chỉ mới sử dụng có 240m². Phần đất còn lại bị ông T3 chiếm dụng trái phép, đề nghị Chủ tịch UBND Thành phố C chỉ đạo UBND quận N xử lý thu hồi trả lại cho hộ bà Mai Thị B theo quyết định 664/QĐ UBND đã ban hành".*

[5] Tuy bị đơn không thừa nhận đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của gia đình nguyên đơn nhưng với những diễn biến và tài liệu, chứng cứ được phân tích như nêu trên, có đủ căn cứ xác định, đất tranh chấp Nhà nước đã có văn bản tạm giao cho gia đình của nguyên đơn sử dụng để chờ thực hiện án quy hoạch mở rộng Quốc lộ I giai đoạn 2 khi giải quyết khiếu nại về thu hồi đất, bồi thường. Việc bị đơn tự ý lấn chiếm sử dụng là không có căn cứ pháp luật, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của gia đình nguyên đơn. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm chứng cứ nào mới có thể làm thay đổi nội dung, bản chất của vụ án nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phúc thẩm tại phiên tòa về việc không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của các bị đơn không có căn cứ để chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định. Riêng ông Nguyễn Văn T4 là người cao tuổi nên được miễn án phí.

[7] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chổ ở giai đoạn phúc thẩm: Bị đơn yêu cầu thẩm định, đo đạc lại đất tranh chấp và phần đất của nguyên đơn đang quản lý sử dụng có liên quan để làm rõ nội dung tranh chấp. Tuy nhiên, kết quả đo đạc cũng không chứng minh được yêu cầu của bị đơn là có căn cứ nên phải chịu chi phí này.

[8] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Nguyễn Việt T3, ông Nguyễn Văn T4 và ông Nguyễn Việt T5. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 198/2024/DS-ST ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

2/. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn Việt T3 phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T3 nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001816 ngày 26/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ vào án phí.

Buộc ông Nguyễn Việt T5 phải chịu 300.000 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông T5 nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001817 ngày 26/8/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ vào án phí.

3/. Về chi phí xem xét, thẩm định tài sản ở giai đoạn phúc thẩm: Các bị đơn phải chịu số tiền 5.000.000 đồng, công nhận đã thực hiện xong.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày được tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND. TPCT;
- TAND Q Ninh Kiều;
- THADS Q Ninh Kiều;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Võ Bảo Anh